

CHÍNH SÁCH THỨC ĐẨY SẢN XUẤT CHÈ HỮU CƠ Ở TỈNH THÁI NGUYÊN: THỰC TRẠNG VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP

Trần Thị Thu Huyền

Tóm tắt: Nghiên cứu này phân tích thực trạng và đánh giá hiệu quả của các chính sách thúc đẩy sản xuất chè hữu cơ tại tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2019-2023. Thông qua phương pháp nghiên cứu định tính, bài viết chỉ ra những thành tựu đạt được cũng như hạn chế trong quá trình triển khai chính sách. Kết quả cho thấy, diện tích và sản lượng chè hữu cơ có xu hướng tăng, đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn so với sản xuất truyền thống. Tuy nhiên, việc mở rộng quy mô sản xuất còn gặp nhiều khó khăn do hạn chế về vốn, công nghệ và thị trường. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả thực thi chính sách, thúc đẩy phát triển bền vững ngành sản xuất chè hữu cơ của tỉnh trong thời gian tới.

Từ khóa: Chè hữu cơ; Nông nghiệp hữu cơ; Thái Nguyên.

Đặt vấn đề

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế, vấn đề an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường đang ngày càng được quan tâm. Nhiều nghiên cứu trên thế giới đã chỉ ra tầm quan trọng của nông nghiệp hữu cơ trong việc đảm bảo an toàn thực phẩm và phát triển bền vững (Willer và cộng sự, 2022; Mie và cộng sự, 2017). Tại Việt Nam, xu hướng sản xuất và tiêu dùng sản phẩm nông nghiệp hữu cơ cũng ngày càng phát triển, tuy nhiên vẫn còn nhiều thách thức cần giải quyết (Bùi Thị Thu Trang, 2022).

Trong lĩnh vực sản xuất chè, nhiều quốc gia đã có những chính sách thúc đẩy phát triển chè hữu cơ. Tại Việt Nam, một số tỉnh trọng điểm như Thái Nguyên đã bắt đầu triển khai các chính sách và mô hình thí điểm sản xuất chè hữu cơ (UBND tỉnh Thái Nguyên, 2020). Tuy nhiên, quá trình triển khai vẫn còn gặp nhiều khó khăn và thách thức.

Thái Nguyên là tỉnh có truyền thống lâu đời về trồng và sản xuất chè, được mệnh danh là "đệ

nhất danh trà". Nhận thức được tầm quan trọng của việc chuyển đổi sang sản xuất hữu cơ, từ năm 2020, tỉnh đã triển khai nhiều chính sách và mô hình thí điểm sản xuất chè hữu cơ theo tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 11041-2:2017 (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2018). Tuy nhiên, để phát triển bền vững ngành chè, nhiều tác giả cho rằng cần tăng cường vai trò quản lý nhà nước và có những giải pháp đồng bộ (Phạm Thị Thanh Phương, 2024).

Xác định sản xuất nông nghiệp hữu cơ (NNHC) là xu hướng tất yếu, vì vậy từ năm 2020, tỉnh đã triển khai trồng thí điểm các mô hình sản xuất chè hữu cơ theo tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 11041-2:2017 với quy mô 60 hecta tại các vùng chè trọng điểm của tỉnh như: thành phố Thái Nguyên 5 hecta, huyện Đông Hỷ 20 hecta, huyện Phú Lương 20 hecta, huyện Đại Từ 15 hecta. Việc sản xuất chè hữu cơ đã mang lại những lợi ích kinh tế - xã hội và môi trường cho người dân địa phương. Tuy nhiên, trong quá trình triển khai để đạt được hiệu quả nhanh, bền vững, thì ngoài việc nâng cao nhận thức của người sản xuất, còn cần có các cơ chế đặc thù

cho chè hữu cơ nhằm tháo gỡ các khó khăn vướng mắc trong sản xuất, có biện pháp ngăn chặn các chất cấm, các sản phẩm phi hữu cơ độc hại trà trộn vào thị trường, giúp người dân yên tâm sản xuất.

Nghiên cứu này nhằm mục đích: (1) Phân tích thực trạng triển khai các chính sách thúc đẩy sản xuất chè hữu cơ tại Thái Nguyên giai đoạn 2020-2023; (2) Đánh giá hiệu quả của các chính sách này; (3) Đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả thực thi chính sách trong thời gian tới. Các câu hỏi nghiên cứu chính bao gồm:

- Các chính sách thúc đẩy sản xuất chè hữu cơ tại Thái Nguyên đã được triển khai như thế nào?
- Những thành tựu và hạn chế trong quá trình thực hiện các chính sách này là gì?
- Làm thế nào để nâng cao hiệu quả của các chính sách này trong tương lai?

Kết quả nghiên cứu sẽ cung cấp cơ sở khoa học cho việc hoạch định chính sách phát triển bền vững ngành chè hữu cơ của tỉnh Thái Nguyên nói riêng và các tỉnh trồng chè khác nói chung.

1. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này áp dụng phương pháp định tính, tập trung vào phân tích và đánh giá các chính sách thúc đẩy sản xuất chè hữu cơ tại tỉnh Thái Nguyên. Cách tiếp cận chính được sử dụng là phân tích nội dung và phân tích so sánh.

Dữ liệu thứ cấp được thu thập từ nhiều nguồn đa dạng trong khoảng thời gian từ tháng 1/2019 đến tháng 6/2024. Các nguồn này bao gồm công trình nghiên cứu liên quan, văn bản chính sách, số liệu thống kê, báo cáo tổng kết của cơ quan ban ngành địa phương và các tài liệu khác như bản đồ, hình ảnh, phim tư liệu.

Để phân tích dữ liệu, nghiên cứu áp dụng phương pháp phân tích nội dung để xem xét các văn bản chính sách và tài liệu liên quan, bao

gồm việc mã hóa dữ liệu và xác định các chủ đề chính. Phương pháp phân tích so sánh được sử dụng để đối chiếu các chính sách và kết quả thực hiện giữa các giai đoạn khác nhau.

Nghiên cứu áp dụng khung đánh giá chính sách CIPP (Context, Input, Process, Product) của Stufflebeam (2003) để đánh giá hiệu quả của chính sách phát triển chè hữu cơ. Khung này giúp phân tích toàn diện từ bối cảnh, nguồn lực đầu vào, quá trình thực hiện đến kết quả và tác động của chính sách.

Mặc dù chủ yếu dựa vào dữ liệu thứ cấp, nghiên cứu đã cố gắng đa dạng hóa nguồn dữ liệu và kiểm tra chéo thông tin để đảm bảo độ tin cậy. Thông qua việc áp dụng các phương pháp và cách tiếp cận này, nghiên cứu hướng tới việc cung cấp một bức tranh toàn diện về thực trạng và hiệu quả của các chính sách thúc đẩy sản xuất chè hữu cơ tại tỉnh Thái Nguyên.

2. Cơ sở lý thuyết

Nông nghiệp hữu cơ là một hệ thống sản xuất tổng hợp dựa trên quản lý hệ sinh thái, đa dạng sinh học và chu trình tự nhiên phù hợp với điều kiện địa phương, thay vì sử dụng các yếu tố đầu vào có tác động bất lợi (IFOAM, 2020). Theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 11041-1:2017, nông nghiệp hữu cơ được định nghĩa là hệ thống sản xuất nhằm duy trì sức khỏe của đất, hệ sinh thái và con người (Bộ Khoa học và Công nghệ, 2017). Các nguyên tắc cơ bản của nông nghiệp hữu cơ bao gồm nguyên tắc sức khỏe, nguyên tắc sinh thái, nguyên tắc công bằng và nguyên tắc chăm sóc. Những nguyên tắc này nhấn mạnh việc duy trì và nâng cao sức khỏe của hệ sinh thái, tôn trọng các chu trình tự nhiên, đảm bảo công bằng trong quá trình sản xuất và tiêu thụ, đồng thời quản lý tài nguyên một cách thận trọng và có trách nhiệm.

Trong lĩnh vực phát triển nông nghiệp hữu cơ, chính sách công đóng vai trò quan trọng. Chính sách công được hiểu là một chuỗi các

hành động có mục đích do chính phủ thực hiện để giải quyết một vấn đề công cộng (Anderson, 2014). Quản lý nhà nước trong phát triển nông nghiệp hữu cơ bao gồm nhiều khía cạnh như xây dựng khung pháp lý, thiết lập hệ thống chứng nhận, hỗ trợ kỹ thuật và tài chính, thúc đẩy nghiên cứu và phát triển, cũng như nâng cao nhận thức của người tiêu dùng (Stolze và Lampkin, 2009). Những chính sách này đóng vai trò quan trọng trong việc tạo môi trường thuận lợi cho sự phát triển của ngành nông nghiệp hữu cơ.

Để đánh giá hiệu quả của chính sách thúc đẩy sản xuất chè hữu cơ, nghiên cứu này áp dụng mô hình đánh giá CIPP (Context, Input, Process, Product) của Stufflebeam (2003). Mô hình này đánh giá bốn khía cạnh của chính sách bao gồm bối cảnh, đầu vào, quá trình và sản phẩm. Phần bối cảnh đánh giá nhu cầu, vấn đề, cơ hội và bối cảnh của chính sách. Phần đầu xem xét các nguồn lực, chiến lược và kế hoạch hành động được sử dụng để thực hiện chính sách. Phần quá trình đánh giá việc thực hiện chính sách và xác định các vấn đề trong quá trình triển khai. Cuối cùng, phần sản phẩm đánh giá kết quả và tác động của chính sách.

Bên cạnh đó, lý thuyết về chuyển đổi sinh thái - xã hội của Geels (2011) cung cấp một khung phân tích hữu ích để hiểu quá trình chuyển đổi từ nông nghiệp truyền thống sang nông nghiệp hữu cơ. Lý thuyết này nhấn mạnh sự tương tác giữa ba cấp độ: cấp vi mô (niche), cấp trung mô (regime) và cấp vĩ mô (landscape). Cấp vi mô là nơi diễn ra các sáng

kiến và đổi mới, ví dụ như các mô hình sản xuất chè hữu cơ thí điểm. Cấp trung mô bao gồm hệ thống quy tắc và thể chế hiện hành, như chính sách, quy định và thực hành trong ngành chè. Cấp vĩ mô đề cập đến bối cảnh rộng lớn hơn, bao gồm các xu hướng toàn cầu và quốc gia về an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường.

Việc áp dụng khung lý thuyết này giúp phân tích sâu sắc hơn về quá trình chuyển đổi sang sản xuất chè hữu cơ ở Thái Nguyên, xem xét các yếu tố thúc đẩy và rào cản ở mỗi cấp độ. Thông qua việc kết hợp mô hình CIPP và lý thuyết chuyển đổi sinh thái - xã hội, nghiên cứu này hướng tới việc đánh giá toàn diện các chính sách thúc đẩy sản xuất chè hữu cơ tại Thái Nguyên, từ đó đề xuất các giải pháp phù hợp để nâng cao hiệu quả của các chính sách này trong tương lai.

3. Thực trạng chính sách thúc đẩy sản xuất chè hữu cơ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Chè là cây trồng tiềm năng, thế mạnh chủ lực của tỉnh Thái Nguyên. Các chính sách đầu tư phát triển chè, định hướng mở rộng quy mô diện tích, đẩy mạnh chế biến phát triển theo hướng nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng, sức cạnh tranh sản phẩm đã được tỉnh triển khai thực hiện thông qua các văn bản chính sách về phát triển chè bền vững, nâng cao giá trị gia tăng và thương hiệu sản phẩm trà Thái Nguyên.

BẢNG 1. TỔNG HỢP MỘT SỐ VĂN BẢN CHÍNH SÁCH LIÊN QUAN ĐẾN CHÈ HỮU CƠ

TT	Tên văn bản	Thời gian ban hành	Lồng ghép chè hữu cơ trong các văn bản của tỉnh
1	Nghị quyết số 05/2019/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về quy định chính sách khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn tỉnh Thái Nguyên	2019	x

2	Nghị quyết số 10- NQ/TU của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên về phát triển nông nghiệp tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2019-2025, định hướng đến năm 2030	2019	x
3	Quyết định số 1672/QĐ-UBND ngày 18/6/2019 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt danh mục các ngành hàng, sản phẩm quan trọng cần khuyến khích và ưu tiên hỗ trợ thực hiện liên kết gắn với tiêu thụ sản phẩm trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	2019	x
4	Quyết định số 1676/QĐ-UBND ngày 18/6/2019 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành danh mục sản phẩm chủ lực tỉnh Thái Nguyên	2019	x
5	Nghị quyết 15/2020/NQ-HĐND về thông qua Đề án “Phát triển sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”	2020	x
6	Quyết định 139/QĐ-UBND của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt đề án “Phát triển sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030”	2021	x

Nguồn: Tổng hợp của tác giả.

Thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, tỉnh Thái Nguyên đã sớm ban hành nhiều chính sách thúc đẩy và hỗ trợ sản xuất chè theo hướng hữu cơ, an toàn. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên đề ra Nghị quyết số 10-NQ/TU về phát triển nông nghiệp tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2019-2025, định hướng đến năm 2030. Triển khai các chính sách trên, các hoạt động như: hỗ trợ đào tạo, tuyên truyền, hỗ trợ giống chè mới; phân bón hữu cơ, sinh học; chứng nhận VietGAP, hữu cơ, hỗ trợ cơ giới hóa, ứng dụng hệ thống tưới tiết kiệm nước trong sản xuất và thiết bị trong sơ chế, chế biến chè, hỗ trợ bao bì, nhãn mác, xây dựng thương hiệu, kết nối quảng bá, xúc tiến thương mại tiêu thụ sản phẩm chè... đã mang lại hiệu quả kinh tế hơn hẳn so với sản xuất các cây trồng khác trong tỉnh (Thu Hà, 2023)

Để phát triển nông nghiệp, nông thôn nói chung và thúc đẩy sản xuất chè hữu cơ nói riêng

trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, HĐND tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 05/2019/NQ-HĐND ngày 23/07/2019 về quy định chính sách khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn tỉnh Thái Nguyên và Nghị quyết số 15/2020/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 về thông qua Đề án “Phát triển sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”. Triển khai các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã ban hành Quyết định số 139/QĐ-UBND, ngày 20/01/2021 phê duyệt Đề án “Phát triển sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030” xác định chè là sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh Thái Nguyên. Quyết định số 4270/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 phê duyệt Chương trình khuyến nông tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 – 2025.

3.1. Chính sách về đất đai

Xác định nhiệm vụ xây dựng mô hình sản xuất chè hữu cơ theo Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 11041-2:2017 với quy mô 110 ha (năm

2020 – 2022 thực hiện 60ha, năm 2023 - 2025 thực hiện 50ha), chính sách hỗ trợ “dồn điền đổi thửa” được triển khai. Trong đó, người dân được hỗ trợ 100% kinh phí cho công tác đo đạc, chỉnh lý biên động hồ sơ địa chính và lệ phí liên quan đến việc cấp đổi, cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau khi thực hiện “dồn điền đổi thửa”.

Hỗ trợ 100% xi măng để xây dựng, kiên cố hóa đường giao thông, kênh mương nội đồng, các chi phí còn lại do ngân sách cấp huyện, xã, chủ đầu tư và các hộ gia đình, cá nhân đối ứng hoặc huy động từ các nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện; ưu tiên lồng ghép các nguồn vốn để đầu tư hạ tầng sản xuất theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và chưa được hỗ trợ xi măng từ Chương trình xây dựng nông thôn mới.

3.2. Chính sách về khoa học công nghệ

Hỗ trợ áp dụng công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho chè, hỗ trợ một lần 40% chi phí đầu tư công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho chè, nhưng không quá 20 triệu đồng/ha, quy mô sản xuất tối thiểu 2ha.

Hỗ trợ mua máy móc, thiết bị chế biến, đóng gói, bảo quản chè (máy sao chè bằng gas, máy sao chè điện, máy chế biến chè túi lọc, máy chế biến chè Matcha, thiết bị bảo quản lạnh...) một lần với mức hỗ trợ 50% giá mua, nhưng không quá 500 triệu đồng/cơ sở.

3.3 Chính sách hỗ trợ đầu vào

Hỗ trợ phân bón hữu cơ, phân bón hữu cơ vi sinh, thuốc trừ sâu sinh học, chế phẩm sinh học trong sản xuất chè theo hướng hữu cơ. Mức hỗ trợ 40% chi phí đầu tư trong 3 năm, nhưng không quá 16 triệu đồng/ha/năm với quy mô tối thiểu 5ha.

3.4 Chính sách đào tạo, tập huấn

Hỗ trợ xây dựng mô hình khuyến nông, đào tạo nghề, tập huấn kỹ thuật, nâng cao nghiệp vụ quản lý, kỹ thuật sản xuất, năng lực quản lý hợp

đồng, quản lý chuỗi và phát triển thị trường. Chi phí đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn được hỗ trợ 100%.

4. Kết quả thực hiện các chính sách thúc đẩy sản xuất chè hữu cơ tại tỉnh Thái Nguyên

Về diện tích

Tại Việt Nam, tiêu chuẩn quốc gia về NNHC (TCVN) công bố vào cuối năm 2017 với số hiệu TCVN 11041-2017. Bộ tiêu chuẩn này đề cập đến quá trình sản xuất, chế biến, ghi nhãn sản phẩm NNHC và hướng dẫn cụ thể về nội dung trong các hoạt động trồng trọt và chăn nuôi. Tiêu chuẩn chứng nhận NNHC của Việt Nam được quy định trong TCVN 11041-6:2018 do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành năm 2018, trong đó Phần 6 là chè hữu cơ. Các sản phẩm chè hữu cơ ở Thái Nguyên chủ yếu sản xuất tập trung theo TCVN 11041-6:2018. Tuy nhiên, tỉnh vẫn gặp nhiều khó khăn trong thực thi, đó là vấn đề quy hoạch vùng trồng quy mô lớn, có vùng đệm đảm bảo chiều dài, chiều rộng theo quy định tối thiểu cách xa các vùng trồng khác, các quy định và hướng dẫn chi tiết về quy trình sản xuất, vấn đề giám sát sản phẩm, lợi ích của người dân và tiêu chí đánh giá chè hữu cơ.

Giai đoạn 2021-2023, diện tích chè áp dụng tiêu chuẩn hữu cơ và chứng nhận chè đạt tiêu chuẩn hữu cơ TCVN 11041-2:2017 của tỉnh có xu hướng tăng lên. Cụ thể, năm 2021 diện tích chè sản xuất hữu cơ 127ha, chiếm 0,6%, trong đó có 05 hecta được cấp Chứng nhận hữu cơ tiêu chuẩn IFOAM, 122 hecta được cấp giấy chứng nhận chuyển đổi sản xuất hữu cơ năm thứ hai. Năm 2022, tổng diện tích trồng chè áp dụng tiêu chuẩn hữu cơ đạt 127ha, trong đó có 65ha được cấp chứng nhận hữu cơ (05ha đạt tiêu chuẩn IFOAM và 60ha đạt tiêu chuẩn TCVN 11041-2:2017). Năm 2023, diện tích trồng chè áp dụng tiêu chuẩn hữu cơ tăng thêm 16ha, trong đó có 76ha đạt tiêu chuẩn TCVN 11041-2:2017) (Bảng 2).

BẢNG 2. DANH SÁCH CÁC CƠ SỞ ĐẠT CHỨNG NHẬN CHÈ HỮU CƠ THEO TCVN 11041-6:2018 TẠI TỈNH THÁI NGUYÊN

TT	Tên cơ sở đạt chứng nhận	Diện tích chứng nhận (hecta)	Sản lượng dự kiến/năm (tấn)	Năm nhận chứng nhận
1	Hợp tác xã Chè Thủy Thuật	5	75	2022
2	Tổ hợp tác sản xuất Chè hữu cơ La Cút - Đồng Tiến	4	52	2022
3	Tổ hợp tác sản xuất Chè hữu cơ Tân Sơn	6	78	2022
4	Hợp tác xã Trà Tuất Thoi	5	75	2022
5	Hợp tác xã Chè an toàn Khe Cốc xã Tức Tranh	20	240	2022
6	Tổ hợp tác sản xuất Chè hữu cơ Thị Trấn Sông Cầu	19,11	248,43	2022
7	Hợp tác xã sản xuất Trà An Thái	6	60	2023
8	Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp Phú Hội	2	20	2023
9	Hợp tác xã sản xuất Trà an toàn Thái Ninh	8	80	2023

Nguồn: Số liệu tổng hợp của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2023.

Diện tích chè được cấp chứng nhận có xu hướng tăng lên cho thấy sự gia tăng này góp phần củng cố và nâng cao vị thế sản phẩm chè có chất lượng của Thái Nguyên. Các chính sách ban hành có tác động tích cực đến nhận thức của người dân trong quá trình chuyển đổi theo hướng hữu cơ. Quy mô diện tích lớn cũng là yếu tố thuận lợi khi triển khai các quy trình sản xuất nói chung và quy trình sản xuất hữu cơ nói riêng. Kinh nghiệm của Thái Nguyên sẽ lan tỏa mạnh mẽ cho các tỉnh khác ở vùng trung du miền núi áp dụng thành công sản xuất chè hữu cơ.

Về sản lượng

Năm 2020, sản lượng chè qua chế biến đạt gần 48.900 tấn, trong đó sản phẩm chè xanh, chè xanh chất lượng cao đạt trên 39.100 tấn (Quyết định số 139/QĐ-UBND). Năm 2022 sản lượng chè búp tươi an toàn được chứng nhận đạt tiêu chuẩn ước đạt gần 58.500 tấn, chiếm 22,5% tổng sản lượng chè toàn tỉnh. Sản lượng chè an toàn đạt tiêu chuẩn chứng nhận hầu hết được các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác đầu tư chế biến sâu, đa dạng về chủng loại, mẫu mã sản phẩm, cho giá trị sản xuất

cao hơn so với sản xuất thông thường từ 15-25%. Kết quả này có được là nhờ vào sự kiên trì của người sản xuất cũng như nỗ lực của các nhà quản lý quyết tâm duy trì, vừa thực hành vừa rút kinh nghiệm. Theo các chuyên gia nông nghiệp, năng suất ban đầu có thể giảm trong giai đoạn đầu khi thực hành sản xuất hữu cơ, nhưng từ năm thứ hai trở đi cây trồng sẽ trở lại trạng thái cân bằng và đạt năng suất ổn định từ năm thứ ba trở đi.

Về sản phẩm và giá bán

Sản phẩm chè qua chế biến toàn tỉnh đạt 52.000 tấn/năm (năm 2022), trong đó chủ yếu là chè xanh, chè móc câu và cung cấp cho thị trường nội địa là chính, với giá bán dao động từ 200.000 đồng/kg đến 400.000 đồng/kg, chè tôm nõn giá 600.000 đồng đến 750.000 đồng/kg tùy theo vụ và theo vùng. Giá trị sản phẩm chè búp tươi năm 2022 (giá cố định 2010) đạt 990,34 tỷ đồng, chiếm 16,7% giá trị sản xuất ngành trồng trọt. Theo giá hiện hành, giá trị sản phẩm chè búp tươi đạt 7.800 tỷ đồng, giá trị sản phẩm trà sau chế biến đạt 10.400 tỷ đồng. Chè xanh chất lượng cao hướng tới xuất khẩu với sản lượng đạt 1,7 nghìn tấn, đạt giá trị 2,3 triệu USD. Thị trường xuất khẩu chè của

Thái Nguyên chủ yếu là Pakistan, Afghanistan, Ấn Độ, Indonesia, Iran... trong đó Pakistan chiếm thị phần lớn khối lượng chè xuất khẩu.

Chè hữu cơ và các sản phẩm chế biến từ chè được nhiều doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác sản xuất đa dạng nhằm đáp ứng thị hiếu của người tiêu dùng như: Hồng trà, Matcha bột trà xanh, trà lắc túi lọc, Trà Kombucha, kẹo trà, bánh trà,... Sản phẩm được quảng bá, giới thiệu và tham gia thị trường tiêu thụ thông qua hệ thống cửa hàng, đại lý, chợ, siêu thị, các kênh mạng xã hội (Tiktok, Facebook, Zalo,...) hay các trang thương mại điện tử,... tích cực xây dựng hình thành liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị.

Khi tham gia thị trường và tuân thủ các thông lệ quốc tế, việc thiết lập và cấp mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói nông sản là yêu cầu bắt buộc. Theo báo cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên, hiện nay đã có 28 vùng trồng chè được gắn mã số vùng trồng đạt yêu cầu theo TCCS 774:2020/BVTV, với tổng diện tích các vùng là 217,02ha. Các vùng trồng đã được gắn mã số vùng trồng và định vị trên hệ thống toàn cầu GPS để thực hiện theo dõi truy xuất nguồn gốc. Đồng thời, địa phương xây dựng website chè tích hợp truy xuất nguồn gốc tỉnh Thái Nguyên. Đây là một trong những chương trình đảm bảo an toàn thực phẩm, nâng cao giá trị gia tăng của cây chè và sản phẩm trà của tỉnh.

Về đào tạo, tập huấn, tuyên truyền

Theo yêu cầu của vùng sản xuất và tiêu chuẩn hữu cơ Việt Nam, các lớp tập huấn, hướng dẫn, cầm tay chỉ việc đã được các đơn vị phụ trách chuyên môn triển khai.

Trong giai đoạn 2020-2021, tỉnh Thái Nguyên đã tích cực triển khai các hoạt động đào tạo và tập huấn nhằm nâng cao năng lực cho người sản xuất chè hữu cơ. Tổng cộng, 37 lớp tập huấn đã được tổ chức, vượt kế hoạch đề ra ban đầu là 33 lớp. Điều này cho thấy sự quan tâm và nỗ lực của

chính quyền địa phương trong việc thúc đẩy sản xuất chè hữu cơ.

Về số lượng người tham gia, có 2.240 lượt người đã được đào tạo trong 02 năm, với 1.190 người trong năm 2020 và 1.050 người trong năm 2021. Sự sụt giảm nhẹ về số lượng người tham gia trong năm 2021 có thể do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 hoặc do đã đạt được một số mục tiêu đào tạo ban đầu.

Nội dung đào tạo đa dạng và toàn diện, bao gồm: Hướng dẫn kỹ thuật sản xuất chè hữu cơ theo tiêu chuẩn Việt Nam; Nâng cao quản lý, kiểm soát và tự đánh giá nội bộ; Kỹ thuật ủ phân chuồng tại chỗ, cải tạo đất, quản lý dịch hại; Hướng dẫn sử dụng phân bón hữu cơ, chế phẩm hữu cơ qua lá, chế phẩm vi sinh và thuốc bảo vệ thực vật sinh học; Nâng cao năng lực quản lý cho các tổ hợp tác (THT) và hợp tác xã (HTX); Đào tạo quản lý sâu bệnh hại chè theo IPM; Kỹ thuật tự chiết suất các chế phẩm xua đuổi côn trùng và làm dung dịch dinh dưỡng từ thực vật.

Sự đa dạng trong nội dung đào tạo phản ánh một cách tiếp cận toàn diện, không chỉ tập trung vào kỹ thuật canh tác mà còn chú trọng đến quản lý, kiểm soát chất lượng và phát triển bền vững. Điều này phù hợp với các nguyên tắc của nông nghiệp hữu cơ và đáp ứng nhu cầu đa dạng của người sản xuất.

Đáng chú ý, trong năm 2020, có 200 học viên đã được cấp chứng chỉ đào tạo. Việc cấp chứng chỉ này không chỉ ghi nhận kiến thức và kỹ năng của người học mà còn tạo động lực cho họ áp dụng những kiến thức đã học vào thực tế sản xuất.

5. Đánh giá chung

5.1. Những thành tựu đạt được

Hiệu quả về mặt kinh tế

Giá bán của chè hữu cơ cao hơn chè thông thường hoặc chè an toàn từ 20.000 đồng đến 50.000 đồng/1kg chè búp tươi. Điều đó cho thấy sự tin tưởng của người mua sẵn sàng trả giá cao

hơn để mua sản phẩm đạt chứng nhận tiêu chuẩn hữu cơ.

Tại các mô hình sản xuất chè hữu cơ, chi phí cho 01ha chè từ khi bắt đầu chuyển đổi đến khi được chứng nhận khoảng 360 triệu đồng/ha, trong đó các chương trình chính sách hỗ trợ 171 triệu đồng/ha (trong đó phân bón và thuốc bảo vệ thực vật là 105 triệu đồng/ha), còn lại là đối ứng của các hộ. Như vậy, với chủ trương chính sách chuyển đổi diện tích trồng chè thông thường sang chè hữu cơ, nhà nước đã hỗ trợ một phần vật tư đầu vào cho các mô hình điểm. Qua thời gian triển khai, mặc dù chi phí vật tư đầu vào cao hơn sản xuất thông thường (tốn nhiều công lao động hơn) nhưng chất lượng chè được tăng lên (giá trị sản phẩm tăng 25% so với canh tác thông thường), đặc biệt đảm bảo an toàn sức khỏe cho người sản xuất và môi trường sống của người dân.

Hiện nay, 100% cơ sở chế biến chè xanh, chè xanh chất lượng cao đã ứng dụng cơ giới hóa các khâu sao, vò chè. Ngoài ra, các cơ sở sản xuất cũng đã đầu tư máy đóng gói, bảo quản và cải tiến mẫu, nâng cao chất lượng sản phẩm.

Hiệu quả về xã hội

Sản xuất chè hữu cơ thành công góp phần bảo vệ môi trường sống của người dân, nâng cao sức khỏe người sản xuất, người tiêu dùng và toàn xã hội thông qua quá trình canh tác an toàn thân thiện với tự nhiên, tạo việc làm tại chỗ cho nhiều lao động địa phương từ đó góp phần xây dựng nông thôn mới.

Hiệu quả về môi trường

Các yêu cầu khắt khe trong quy trình sản xuất chè hữu cơ giúp môi trường sống được cải thiện như: đất tơi xốp, nhiều mùn, nhiều giun và vi sinh vật, giữ ẩm tốt. Trên nương chè có nhiều thiên địch có ích, cây chè khỏe, búp xanh vàng, ít sâu bệnh... theo thời gian tình hình sinh trưởng phát triển của chè vẫn ổn định về năng suất và chất lượng.

Sản xuất chè hữu cơ từng bước giải quyết được vấn đề an toàn thực phẩm bằng cách sử dụng phân hữu cơ vi sinh, thuốc BVTV thảo mộc. Nguồn nước và môi trường sinh thái đã được bảo vệ, góp phần giảm thiểu biến đổi khí hậu.

5.2. Những khó khăn, hạn chế

Sản xuất chè hữu cơ tuy đã hình thành vùng tập trung song vẫn chủ yếu ở cấp quy mô hộ. Các hộ đã tham gia tổ hợp tác, hợp tác xã nhưng còn lúng túng trong khâu tổ chức sản xuất nên hiệu quả sản xuất chưa cao, nhất là từ khâu sơ chế, chế biến. Từ đó chưa tạo ra khối lượng lớn sản phẩm đồng đều về chất lượng, mẫu mã. Việc mở rộng diện tích chè chưa hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch do quá trình đô thị hoá diễn ra nhanh, quỹ đất để trồng chè giảm nên việc áp dụng đồng bộ kỹ thuật canh tác hạn chế. Bên cạnh đó, tập quán sản xuất nông nghiệp theo phương thức truyền thống là một rào cản trong chuyển đổi canh tác theo hướng hữu cơ. Việc thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng là “trồng chè trên đất trồng lúa” còn gặp khó khăn vì phải thực hiện các quy định tại Nghị Định 94/2019/NĐ-CP và Luật Đất đai.

Diện tích, sản lượng chè đạt tiêu chuẩn quốc gia về hữu cơ còn thấp. Sản xuất chè trong tỉnh đã thu hút số lượng lớn các hợp tác xã tham gia đầu tư sản xuất phát triển chè nhưng chưa thu hút được các doanh nghiệp có tiềm lực lớn đầu tư sản xuất chè, nhất là sản xuất chè ứng dụng công nghệ cao và chế biến sâu các sản phẩm từ chè; hiện mới chỉ có các doanh nghiệp vừa và nhỏ, chưa đáp ứng được các yêu cầu trong giao thương tiêu thụ sản phẩm chè với đơn hàng khối lượng lớn, yêu cầu đảm bảo về tiêu chuẩn chất lượng. Ngoài ra, hoạt động sản xuất chè nhỏ lẻ, chất lượng không ổn định và khó kiểm soát cả về số và lượng như hiện nay rất khó để sản phẩm chè hữu cơ có thể cạnh tranh trên thị trường với sản phẩm chè phi hữu cơ.

Quy trình sản xuất chè hữu cơ yêu cầu tuân thủ nghiêm ngặt, chăm bón tốn nhiều công, vất vả nhưng năng suất đạt được không cao như sản

xuất chè phi hữu cơ. Thời gian đầu mới triển khai, tiêu thụ sản phẩm chè hữu cơ gặp khó khăn khi đưa ra thị trường với giá cao, khó cạnh tranh với các sản phẩm phi hữu cơ nên tâm lý người dân chán nản.

Các TCVN về chè và sản phẩm chè có hiệu lực cơ bản đảm bảo hài hòa với các yêu cầu chung của thế giới và được các quốc gia sản xuất chè thông nhất áp dụng. Tuy nhiên, sản xuất chè có chứng nhận hữu cơ chưa nhiều (chỉ có gần 9% cơ sở sản xuất đạt chứng nhận hữu cơ theo TCVN 11041-6:2018 toàn tỉnh), mạng lưới chứng nhận chất lượng chè theo các tiêu chuẩn hữu cơ mới bước đầu hình thành, chưa có kinh nghiệm.

Kết luận và khuyến nghị

Nghiên cứu đã chỉ ra rằng, chính sách thúc đẩy sản xuất chè hữu cơ của tỉnh Thái Nguyên trong giai đoạn 2019-2023 đã đạt được những kết quả đáng khích lệ. Diện tích và sản lượng chè hữu cơ tăng lên, hiệu quả kinh tế được cải thiện, đồng thời mang lại lợi ích về mặt xã hội và môi trường. Tuy nhiên, quá trình chuyển đổi sang sản xuất chè hữu cơ vẫn gặp nhiều thách thức về quy mô sản xuất, thị trường tiêu thụ và thu hút đầu tư.

Để thúc đẩy sản xuất chè hữu cơ phát triển bền vững, nghiên cứu đề xuất một số giải pháp cụ thể như sau:

a. Hoàn thiện chính sách và quy hoạch vùng trồng

Tiếp tục rà soát quỹ đất để mở rộng diện tích trồng chè hữu cơ, có cơ chế chuyển đổi một phần diện tích đất rừng sản xuất sang trồng chè và cây ăn quả.

Ban hành quy định cơ chế quản lý vùng chè tập trung gắn với chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển.

Có chính sách hỗ trợ trồng mới, trồng lại cây chè đối với doanh nghiệp có dự án sử dụng giống hữu cơ mới, năng suất chất lượng cao.

Để thực hiện được điều này, cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các sở ban ngành liên quan như Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Kế hoạch và Đầu tư. Nguồn lực tài chính có thể huy động từ ngân sách địa phương và các chương trình mục tiêu quốc gia về nông nghiệp, nông thôn.

b. Thúc đẩy khoa học công nghệ

Tăng cường nghiên cứu về giống chè phù hợp với sản xuất hữu cơ, có năng suất và chất lượng cao.

Phát triển các loại phân bón hữu cơ và thuốc bảo vệ thực vật sinh học phù hợp với tiêu chuẩn hữu cơ.

Nghiên cứu và chuyển giao công nghệ chế biến chè tiên tiến, nâng cao giá trị gia tăng cho sản phẩm.

Để triển khai hiệu quả, cần có sự hợp tác giữa các viện nghiên cứu, trường đại học và doanh nghiệp. Nguồn lực có thể huy động từ các chương trình khoa học công nghệ cấp tỉnh, cấp quốc gia và sự đầu tư của doanh nghiệp.

c. Đào tạo và nâng cao nhận thức

Tổ chức các khóa đào tạo chuyên sâu về kỹ thuật canh tác chè hữu cơ cho nông dân và cán bộ kỹ thuật.

Tăng cường tuyên truyền về lợi ích của sản phẩm chè hữu cơ đối với sức khỏe và môi trường.

Hướng dẫn người sản xuất đăng ký mã số vùng trồng và thực hiện quy trình sản xuất theo tiêu chuẩn hữu cơ.

Các hoạt động này có thể được thực hiện thông qua hệ thống khuyến nông, các hội nông dân và các phương tiện truyền thông địa phương. Nguồn lực có thể huy động từ ngân sách địa phương và các chương trình hỗ trợ phát triển nông nghiệp.

d. Phát triển chuỗi giá trị và thị trường

Xây dựng mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, gắn kết chặt chẽ giữa người sản xuất, doanh nghiệp chế biến và hệ thống phân phối.

Thu hút các doanh nghiệp lớn đầu tư vào sản xuất và chế biến chè hữu cơ thông qua các chính sách ưu đãi về đất đai, thuế.

Hỗ trợ xây dựng thương hiệu và quảng bá sản phẩm chè hữu cơ Thái Nguyên trên thị trường trong nước và quốc tế.

Để thực hiện được điều này, cần có sự phối hợp giữa chính quyền địa phương, hiệp hội ngành hàng và các doanh nghiệp. Nguồn lực có thể huy động từ các chương trình xúc tiến thương mại, hỗ trợ doanh nghiệp của tỉnh và trung ương.

e. Ứng dụng công nghệ trong quản lý và truy xuất nguồn gốc

Xây dựng hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm chè hữu cơ từ khâu sản xuất đến tiêu thụ.

Ứng dụng công nghệ blockchain trong quản lý chuỗi cung ứng và chống hàng giả, hàng nhái.

Phát triển các ứng dụng di động hỗ trợ người sản xuất trong việc tuân thủ quy trình sản xuất hữu cơ và ghi chép nhật ký canh tác.

Việc triển khai các giải pháp công nghệ này đòi hỏi sự đầu tư ban đầu lớn về hạ tầng và nhân lực. Cần có sự hợp tác giữa các doanh nghiệp công nghệ, các cơ quan quản lý nhà nước và

người sản xuất. Nguồn lực có thể huy động từ các chương trình chuyển đổi số quốc gia và sự đầu tư của doanh nghiệp.

Tuy nhiên, việc thực hiện các giải pháp trên cũng sẽ gặp một số thách thức như:

Nguồn lực tài chính hạn chế của địa phương và người sản xuất.

Thói quen canh tác truyền thống của nông dân khó thay đổi trong thời gian ngắn.

Cạnh tranh gay gắt trên thị trường chè quốc tế.

Yêu cầu kỹ thuật cao và chi phí lớn trong việc duy trì chứng nhận hữu cơ.

Để vượt qua những thách thức này, cần có sự nỗ lực và phối hợp đồng bộ giữa chính quyền, doanh nghiệp và người sản xuất. Việc triển khai các giải pháp cần được thực hiện theo lộ trình phù hợp, ưu tiên các vùng có tiềm năng và điều kiện thuận lợi trước. Đồng thời, cần có cơ chế giám sát, đánh giá thường xuyên để kịp thời điều chỉnh chính sách cho phù hợp với thực tiễn.

Hướng nghiên cứu tiếp theo có thể tập trung vào đánh giá tác động dài hạn của chính sách đối với sự phát triển bền vững của ngành chè, so sánh hiệu quả của các mô hình sản xuất chè hữu cơ khác nhau, và nghiên cứu sâu hơn về hành vi tiêu dùng đối với sản phẩm chè hữu cơ. Những nghiên cứu này sẽ cung cấp cơ sở khoa học quan trọng cho việc hoạch định chính sách phát triển chè hữu cơ trong tương lai.

Tài liệu tham khảo

1. Anderson, J. E. (2014). *Public Policymaking*. Cengage Learning Publisher. Truy cập tại <https://www.amazon.com/Public-Policymaking-James-Anderson/dp/1285735285>.
2. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên (2019). *Nghị quyết số 10- NQ/TU của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên về phát triển nông nghiệp tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2019-2025, định hướng đến năm 2030*.
3. Bộ Khoa học và Công nghệ (2017). Yêu cầu chung đối với sản xuất, chế biến, ghi nhãn sản phẩm nông nghiệp hữu cơ. *Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 11041-1:2017 về NNHC*.
4. Bộ Khoa học và Công nghệ (2017). Trồng trọt hữu cơ. *Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 11041-2:2017 về NNHC*.

5. Bộ Khoa học và Công nghệ (2018). Chè hữu cơ. *Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 11041-6:2018 NNHC*.
6. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2023). *Danh sách các cơ sở sản xuất chè đạt Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 11041-6:2018*.
7. Bùi Thị Thu Trang (2022). Thực trạng nông nghiệp hữu cơ ở Việt Nam và một số giải pháp. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam*. Truy cập tại <https://vjst.vn/vn/tin-tuc/7212/thuc-trang-nong-nghiep-huu-co-o-viet-nam-va-mot-so-giai-phap.aspx>
8. Geels, F. W. (2011). *The multi-level perspective on sustainability transitions: Responses to seven criticisms*. *Environmental Innovation and Societal Transitions*, 1(1), 24-40.
9. Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên (2020). *Nghị quyết số 15/2020/NQ-HĐND về việc thông qua Đề án “Phát triển sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”*.
10. Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên (2019). *Nghị quyết số 05/2019/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 về quy định chính sách khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn tỉnh Thái Nguyên*.
11. IFOAM - Organics International (2020). *Principles of Organic Agriculture*. Truy cập tại <https://www.ifoam.bio/why-organic/shaping-agriculture/four-principles-organic>
12. Mie, A., Andersen, H. R., Gunnarsson, S., Kahl, J., Kesse-Guyot, E., Rembialkowska, E., ... & Grandjean, P. (2017). *Human health implications of organic food and organic agriculture: a comprehensive review*. *Environmental Health*, 16(1), 111.
13. Phạm Thị Thanh Phương (2024). Tăng cường vai trò quản lý nhà nước đối với sự phát triển bền vững ngành chè của tỉnh Thái Nguyên. *Tạp chí Quản lý nhà nước*. Truy cập tại <https://www.quanlynhanuoc.vn/2024/05/14/tang-cuong-vai-tro-quan-ly-nha-nuoc-doi-voi-su-phat-trien-ben-vung-nganh-che-cua-tinh-thai-nguyen/>
14. Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên (2023). *Báo cáo tình hình sản xuất – chế biến – tiêu thụ chè, những tiềm năng thế mạnh, những thành tựu, khó khăn hạn chế trong phát triển sản xuất chè, các giải pháp phát triển sản xuất chè tỉnh Thái Nguyên trong thời gian tới*. Hội nghị nâng cao giá trị và thương hiệu trà tỉnh Thái Nguyên.
15. Stolze, M., & Lampkin, N. (2009). *Policy for organic farming: Rationale and concepts*. *Food Policy*, 34(3), 237-244.
16. Stufflebeam, D. L. (2003). *The CIPP model for evaluation*. In *International handbook of educational evaluation* (pp. 31-62). Springer, Dordrecht.
17. Thu Hà (2023). *Nhiều chính sách hỗ trợ ngành chè phát huy hiệu quả*. Truy cập tại https://thainguyen.gov.vn/giao-thuong//asset_publisher/L0n17VJXU23O/content/nhieu-chinh-sach-ho-tro-nganh-che-phat-huy-hieu-qua/20181 ngày 16/5/2023.
18. Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên (2021). *Quyết định số 139/QĐ-UBND ngày 19/01/2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt Đề án “Phát triển sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030”*.
19. Willer, H., Trávníček, J., Meier, C., & Schlatter, B. (Eds.) (2022). *The World of Organic Agriculture. Statistics and Emerging Trends 2022*. Research Institute of Organic Agriculture (FiBL), Frick, and IFOAM – Organics International, Bonn.

Thông tin tác giả:

1. Trần Thị Thu Huyền, ThS.

- Đơn vị công tác: Viện Nghiên cứu Phát triển bền vững Vùng.

- Địa chỉ email: thuhuyentrangkhh@gmail.com

Ngày nhận bài: 12/3/2024

Ngày nhận bản sửa: 15/4/2024

Ngày duyệt đăng: 28/5/2024